

Số: 1566 /QĐ-NNI

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

V/v Công nhận và thưởng tiền danh hiệu CSTĐ năm học 2006-2007

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP I

Căn cứ Quyết định số 124/CP ngày 14/8/1967 của Hội đồng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Nông nghiệp thành Trường Đại học Nông nghiệp I;

Căn cứ Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước;

Căn cứ quyền hạn và trách nhiệm của Hiệu trưởng được quy định tại Quyết định số 153/2003/TTg, ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ v/v ban hành "Điều lệ trường đại học";

Căn cứ Luật Thi đua khen thưởng và Nghị định số 121/2005/NĐ ngày 30/9/2005 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng

Xét đề nghị của Hội đồng Thi đua khen thưởng trường;

Xét đề nghị của ông trưởng phòng Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở năm học 2006-2007 đối với 228 cán bộ, viên chức của Trường có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Các cán bộ, viên chức có tên được cấp giấy chứng nhận danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở năm học 2006-2007 và được thưởng mức tiền thưởng là 300.000 đồng/1 người.

Tổng số tiền thưởng: 228 người x 300.000 đồng = 68.400.000 đồng (sáu mươi tám triệu, bốn trăm ngàn đồng chẵn)) được trích từ quỹ khen thưởng của trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Trưởng phòng TCCB, HC-TH, Tài vụ, Trưởng các đơn vị liên quan và các cá nhân có tên trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận :

- Như điều 4
- Lưu: VTHC, TC



PGS.TS. *Trần Đức Viên*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP I

DANH SÁCH CÁN BỘ, VIÊN CHỨC
ĐƯỢC CÔNG NHẬN DANH HIỆU "CHIẾN SỸ THI ĐUA" NĂM HỌC 2006 - 2007
(Kèm theo Quyết định số: 1566/QĐ-NNI, ngày 31 tháng 10 năm 2007
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông nghiệp I)

TT	Họ và tên		Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
1	Ngô Bích	Hảo	1	B.Cây	300,000		
2	Nguyễn Văn	Viên	1	B.Cây	300,000		
3	Đỗ Tấn	Dũng	1	B.Cây	300,000		
4	Vũ Triệu	Mân	1	B.Cây	300,000		
5	Vũ Đình	Chính	1	CCN	300,000		
6	Nguyễn Đình	Vinh	1	CCN	300,000		
7	Nguyễn Thế	Hùng	1	CLT	300,000		
8	Phạm Văn	Cường	1	KHCN và HTQT	300,000		
9	Trần Đình	Chiến	1	C.Trùng	300,000		
10	Hà Quang	Hùng	1	C.Trùng	300,000		
11	Phạm Tiến	Dũng	1	Hệ thống NN	300,000		
12	Trần Thị	Ngọc	1	Hệ thống NN	300,000		
13	Nguyễn Văn	Long	1	Hệ thống NN	300,000		
14	Nguyễn Hồng	Minh	1	DT.Giống	300,000		
15	Phạm Thị	Hương	1	R-H-Q	300,000		
16	Đoàn Văn	Lư	1	R-H-Q	300,000		
17	Nguyễn Thị	Nhẫn	1	SLTV	300,000		
18	Vũ Quang	Sáng	1	SLTV	300,000		
19	Nguyễn Thị Kim	Thanh	1	SLTV	300,000		
20	Nguyễn Thị Lý	Anh	1	Viện Sinh học NN	300,000		
21	Phan Hữu	Tôn	1	Công nghệ sinh học	300,000		
22	Nguyễn Hạnh	Hoa	1	Thực vật	300,000		
				Cộng	6,600,000		
23	Nguyễn Thị	Mai	2	CNCK	300,000		
24	Nguyễn Văn	Thắng	2	CNCK	300,000		
25	Mai Thị	Thơm	2	CNCK	300,000		
26	Vũ Đình	Tôn	2	CNCK	300,000		
27	Nguyễn Xuân	Trạch	2	CNCK	300,000		
28	Nguyễn Thị	Tú	2	CNCK	300,000		
29	Vũ Thị Thuý	Hằng	2	CNCK	300,000		
30	Lê Thị Thu	Nhàn	2	CNCK	300,000		
31	Đặng Vũ	Bình	2	Di truyền giống gia súc	300,000		
32	Đinh Văn	Chính	2	Di truyền giống gia súc	300,000		

TT	Họ và tên		Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
33	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền giống gia súc	300,000		
34	Lê Mạnh	Dũng	2	Sinh học động vật	300,000		
35	Nguyễn Thị Thanh	Hà	2	Sinh học động vật	300,000		
36	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	300,000		
37	Tôn Thất	Sơn	2	TA-VSV-ĐC	300,000		
38	Bùi Quang	Tuấn	2	TA-VSV-ĐC	300,000		
39	Nguyễn Văn	Kiểm	2	HS-Sinh lý động vật	300,000		
40	Nguyễn Bá	Mùi	2	HS-Sinh lý động vật	300,000		
41	Dương Thị Kim	Quy	2	HS-Sinh lý động vật	300,000		
42	Đặng Thái	Hải	2	HS-Sinh lý động vật	300,000		
43	Nguyễn Thị	Xuyên	2	Văn phòng	300,000		
			Cộng		6,300,000		
44	Nguyễn Trường	Sơn	3	Hoá	300,000		
45	Phạm Ngọc	Thụy	3	Hoá	300,000		
46	Phan Trung	Quý	3	Hoá	300,000		
47	Trần Văn	Chiến	3	Hoá	300,000		
48	Cao Việt	Hà	3	KH đất	300,000		
49	Nguyễn Hữu	Thành	3	KH đất	300,000		
50	Trần Văn	Chính	3	KH đất	300,000		
51	Đỗ Nguyên	Hải	3	KH đất	300,000		
52	Nguyễn Như	Hà	3	Nông hoá	300,000		
53	Nguyễn Xuân	Thành	3	Vi sinh vật	300,000		
54	Hà Thị Thanh	Bình	3	TN-CT	300,000		
55	Nguyễn Văn	Dung	3	TN-CT	300,000		
56	Đoàn Công	Quỳ	3	QH đất	300,000		
57	Nguyễn Quang	Học	3	QH đất	300,000		
58	Nguyễn Thị	Vòng	3	QH đất	300,000		
59	Vũ Thị	Bình	3	QH đất	300,000		
60	Nguyễn Thanh	Trà	3	QLĐĐ	300,000		
61	Hồ Thị Lam	Trà	3	QLĐĐ	300,000		
62	Hoàng Văn	Đức	3	QLĐĐ	300,000		
63	Trần Thị Băng	Tâm	3	Trắc địa BD và TT địa lý	300,000		
64	Nguyễn Khắc	Thời	3	Trắc địa BD và TT địa lý	300,000		
65	Trần Quốc	Vinh	3	Trắc địa BD và TT địa lý	300,000		
66	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa BD và TT địa lý	300,000		
67	Đoàn Văn	Điểm	3	STMT	300,000		
68	Trần Danh	Thìn	3	STMT	300,000		
69	Trần Đức	Viên	3	CNMT	300,000		
			Cộng		7,800,000		
70	Trần Huy	Sùng	4	CHKT	300,000		
71	Hoàng Thị	Chắt	4	CHKT	300,000		

TT	Họ và tên		Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
72	Đặng Đình	Trình	4	CHKT	300,000		
73	Nguyễn Thị Hoài	Sơn	4	Điện KT	300,000		
74	Nguyễn Văn	Đạt	4	Điện KT	300,000		
75	Ngô Trí	Dương	4	Điện KT	300,000		
76	Nguyễn Văn	Nghĩa	4	CN cơ khí	300,000		
77	Đào Quang	Kế	4	CN cơ khí	300,000		
78	Nguyễn Khắc	Thông	4	CN cơ khí	300,000		
79	Nguyễn Ngọc	Quế	4	Động lực	300,000		
80	Bùi Hải	Triều	4	Động lực	300,000		
81	Nông Văn	Vìn	4	Động lực	300,000		
82	Đặng Tiến	Hoà	4	Động lực	300,000		
83	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	300,000		
84	Trần Như	Khuyên	4	TB bảo quản và CBNS	300,000		
85	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	300,000		
86	Tống Ngọc	Tuấn	4	Xưởng	300,000		
87	Phan Văn	Thắng	4	CC và Sử dụng điện	300,000		
88	Vũ Hải	Thuận	4	CC và Sử dụng điện	300,000		
89	Nguyễn Xuân	Trường	4	CC và Sử dụng điện	300,000		
90	Đỗ Văn	Công	4	CC và Sử dụng điện	300,000		
91	Nguyễn Văn	Sắc	4	CC và Sử dụng điện	300,000		
				Cộng	6,600,000		
92	Lương Xuân	Chính	5	Kinh tế	300,000		
93	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế	300,000		
94	Phạm Văn	Đình	5	PTNT	300,000		
95	Dương Văn	Hiếu	5	PTNT	300,000		
96	Đình Văn	Đăn	5	PTNT	300,000		
97	Mai Thanh	Cúc	5	PTNT	300,000		
98	Nguyễn Trọng	Đắc	5	PTNT	300,000		
99	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	PTNT	300,000		
100	Đỗ Kim	Chung	5	PTNT	300,000		
101	Nguyễn Thị	Tâm	5	Tài chính - Kế toán	300,000		
102	Bùi Thị	Phúc	5	Tài chính - Kế toán	300,000		
103	Kim Thị	Dung	5	Tài chính - Kế toán	300,000		
104	Lê Hữu	ảnh	5	Tài chính - Kế toán	300,000		
105	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	300,000		
106	Trần Đình	Thao	5	Phân tích định lượng	300,000		
107	Ngô Thị	Thuận	5	Phân tích định lượng	300,000		
108	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Phân tích định lượng	300,000		
109	Đặng Xuân	Lợi	5	Phân tích định lượng	300,000		
110	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	300,000		
111	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	300,000		

TT	Họ và tên		Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
112	Đỗ Văn	Viện	5	QTKD và Marketing	300,000		
113	Phạm Thị Minh	Nguyệt	5	QTKD và Marketing	300,000		
114	Trần Hữu	Cường	5	QTKD và Marketing	300,000		
				Cộng	6,900,000		
115	Nguyễn Văn	Nghĩa	6	KTCT	300,000		
116	Lương Đức	Thăng	6	KTCT	300,000		
117	Nguyễn Ngọc	Diệp	6	KTCT	300,000		
118	Lê Văn	Thai	6	LSD	300,000		
119	Trần Lê	Thanh	6	LSD	300,000		
120	Nguyễn Văn	Yến	6	LSD	300,000		
121	Lê Diệp	Đĩnh	6	Triết	300,000		
122	Lê Thị	Ngân	6	Triết	300,000		
123	Nguyễn Thanh	Thế	6	Triết	300,000		
124	Vũ Văn	Tuấn	6	Luật	300,000		
125	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Luật	300,000		
				Cộng	3,300,000		
126	Nguyễn Huyền	Thương	7	Tâm lý và PPGD	300,000		
127	Nguyễn Tất	Thắng	7	Tâm lý và PPGD	300,000		
128	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Tâm lý và PPGD	300,000		
129	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy	7	Tâm lý và PPGD	300,000		
130	Trương Thị	Hoa	7	Tâm lý và PPGD	300,000		
131	Đặng Thị	Vân	7	Tâm lý và PPGD	300,000		
132	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Ngôn ngữ học và VH nước ngoài	300,000		
133	Phan Thu	Thuỷ	7	Ngôn ngữ học và VH nước ngoài	300,000		
134	Phạm Thị Tuyết	Thanh	7	Lý thuyết tiếng	300,000		
135	Hà Thị	Lan	7	Lý thuyết tiếng	300,000		
136	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	7	Lý thuyết tiếng	300,000		
137	Nguyễn Thị	Nga	7	Lý thuyết tiếng	300,000		
138	Trần Hoài	Nam	7	Thực hành tiếng	300,000		
139	Phạm Thị Kim	Phú	7	Thực hành tiếng	300,000		
140	Bùi Thị	Đoan	7	Thực hành tiếng	300,000		
141	Cao Thị Ngọc	Mậu	7	Thực hành tiếng	300,000		
142	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Thực hành tiếng	300,000		
143	Vũ Thị Minh	Châu	7	Thực hành tiếng	300,000		
				Cộng	5,400,000		
144	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học TP	300,000		
145	Ngô Xuân	Mạnh	8	HS-CN sinh học TP	300,000		
146	Vũ Kim	Bảng	8	HS-CN sinh học TP	300,000		
147	Phạm Thị	Vân	8	CN Chế biến	300,000		
148	Giang Trung	Khoa	8	CN Chế biến	300,000		
149	Nguyễn Mạnh	Khải	8	CN Sau thu hoạch	300,000		

TT	Họ và tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
150	Nguyễn Thị Bích Thuỷ	8	CN Sau thu hoạch	300,000		
151	Trần Thị Lan Hương	8	TP và Dinh dưỡng	300,000		
152	Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	8	TP và Dinh dưỡng	300,000		
			Cộng	2,700,000		
153	Vũ Kim Hoa	9	KST-VSGS-KNTS	300,000		
154	Lại Thị Cúc	9	KST-VSGS-KNTS	300,000		
155	Trần Văn Quyên	9	KST-VSGS-KNTS	300,000		
156	Nguyễn Văn Thọ	9	KST-VSGS-KNTS	300,000		
157	Phạm Hồng Ngân	9	KST-VSGS-KNTS	300,000		
158	Nguyễn Văn Hải	9	NC-DL	300,000		
159	Phạm Thị Khánh	9	NC-DL	300,000		
160	Lê Thị Ngọc Diệp	9	NC-DL	300,000		
161	Chu Đức Thắng	9	NC-DL	300,000		
162	Phạm Ngọc Thạch	9	NC-DL	300,000		
163	Bùi Thị Tho	9	NC-DL	300,000		
164	Đào Công Duẩn	9	NC-DL	300,000		
165	Đàm Văn Phải	9	NC-DL	300,000		
166	Hoàng Sơn	9	Ngoại sản	300,000		
167	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	300,000		
168	Nguyễn Hoài Nam	9	Ngoại sản	300,000		
169	Phạm Văn Tự	9	TC-GP-PT	300,000		
170	Nguyễn Thị Kim Thoa	9	TC-GP-PT	300,000		
171	Hoàng Minh Sơn	9	TC-GP-PT	300,000		
172	Nguyễn Bá Hiên	9	VSV-TN-BL	300,000		
173	Nguyễn Thị Lê Hoa	9	VSV-TN-BL	300,000		
174	Lê Văn Lành	9	VSV-TN-BL	300,000		
175	Trần Thị Lan Hương	9	VSV-TN-BL	300,000		
176	Trương Quang	9	VSV-TN-BL	300,000		
177	Nguyễn Hữu Nam	9	VSV-TN-BL	300,000		
178	Nguyễn Thị Thanh Nhân	9	VSV-TN-BL	300,000		
179	Huỳnh Thị Mỹ Lệ	9	VSV-TN-BL	300,000		
180	Tạ Thị Kim Chung	9	VSV-TN-BL	300,000		
			Cộng	8,400,000		
181	Trần Kim Anh	10	Toán	300,000		
182	Bùi Nguyên Viễn	10	Toán	300,000		
183	Lê Đức Vĩnh	10	Toán	300,000		
184	Vũ Kim Thành	10	Toán	300,000		
185	Nguyễn Thị Kim Bình	10	Toán	300,000		
186	Nguyễn Thị Minh Tâm	10	Toán	300,000		
187	Nguyễn Thị Bích Thuỷ	10	Toán	300,000		
188	Hồ Thị Hồng Lan	10	Lý	300,000		

TT	Họ và tên		Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
189	Đoàn Văn	Cán	10	Lý	300,000		
190	Trần Đình	Đông	10	Lý	300,000		
191	Đỗ Đăng	Bảy	10	Lý	300,000		
192	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Lý	300,000		
193	Đào Trọng	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	300,000		
194	Dương Xuân	Thành	10	Công nghệ phần mềm	300,000		
195	Đỗ Thị	Mơ	10	Công nghệ phần mềm	300,000		
196	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	300,000		
197	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	300,000		
198	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	300,000		
199	Phạm Quang	Dũng	10	Khoa học máy tính	300,000		
200	Phan Thị Thu	Hồng	10	Khoa học máy tính	300,000		
201	Thân Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	300,000		
202	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	300,000		
203	Nguyễn Hải	Thanh	10	Toán - Tin ứng dụng	300,000		
				Cộng	6,900,000		
204	Nguyễn Văn	Huấn	11	Giáo dục quốc phòng	300,000		
205	Nguyễn Trọng	Thắng	11	Giáo dục quốc phòng	300,000		
				Cộng	600,000		
206	Nguyễn Văn	Đĩnh	12	SĐH	300,000		
207	Nguyễn Tuấn	Sơn	12	SĐH	300,000		
				Cộng	600,000		
208	Nguyễn Tất	Cảnh	13	KHCN và HTQT	300,000		
				Cộng	300,000		
209	Bùi Bằng	Đoàn	14	Tài vụ	300,000		
				Cộng	300,000		
210	Nguyễn Huy	Cường	15	TCCB	300,000		
211	Nguyễn Ích	Tân	15	TCCB	300,000		
				Cộng	600,000		
212	Nguyễn Quang	Thạch	17	Viện Sinh học NN	300,000		
213	Nguyễn Xuân	Trường	17	Viện Sinh học NN	300,000		
214	Trần Văn	Quang	17	Viện Sinh học NN	300,000		
				Cộng	900,000		
215	Nguyễn Thị Hà	Nam	18	Hành chính - Tổng hợp	300,000		
				Cộng	300,000		
216	Võ Văn	Nam	19	Quản trị - Thiết bị	300,000		
217	Nguyễn Ngọc	Kính	19	Quản trị - Thiết bị	300,000		
				Cộng	600,000		
218	Nguyễn Đăng	Thiện	20	TT Thể thao - Văn hoá	300,000		
219	Trần Tuấn	Hiệp	20	TT Thể thao - Văn hoá	300,000		
				Cộng	600,000		

TT	Họ và tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
220	Hoàng Văn Bình	21	CTCT-CTSV	300,000		
221	Nguyễn Văn Thiện	21	CTCT-CTSV	300,000		
222	Nguyễn Thị Quy	21	CTCT-CTSV	300,000		
			Cộng	900,000		
223	Nguyễn Văn Muốn	24	TT Khảo thí và ĐBCL	300,000		
			Cộng	300,000		
224	Nguyễn Thị Thúy Vinh	27	Trạm Y tế	300,000		
			Cộng	300,000		
225	Hoàng Đăng Dũng	29	TT Thực nghiệm	300,000		
			Cộng	300,000		
226	Nguyễn Mai Thơm	30	Trung tâm VAC	300,000		
			Cộng	300,000		
227	Nguyễn Văn Hoan	36	Viện NC lúa	300,000		
228	Vũ Hồng Quảng	36	Viện NC lúa	300,000		
			Cộng	600,000		
			Tổng cộng	68,400,000		

Bảng chữ:

Sáu mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn./



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Đức Viên